

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 / 2012 (Chưa Kiểm Toán)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	2	01/01/2012	30/09/2012
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	703,637,510,370	489,211,827,795
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	320,420,013,255	17,137,236,736
1.Tiền	111	9,120,013,255	17,137,236,736
2.Các khoản tương đương tiền	112	311,300,000,000	
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	44,100,000,000
1.Đầu tư ngắn hạn	121		44,100,000,000
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	332,352,783,214	386,298,978,952
1.Phải thu khách hàng	131	331,915,928,765	202,315,198,561
2. Trả trước người bán	132	28,323,593	11,080,000,000
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		160,835,786,688
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5.Các khoản phải thu khác	135	1,178,486,343	12,837,949,190
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(769,955,487)	(769,955,487)
IV.Hàng tồn kho	140	7,369,206,750	-
1.Hàng tồn kho	141	7,369,206,750	
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	43,495,507,152	41,675,612,107
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2.Các khoản thuế phải thu	152	40,974,188,583	39,408,675,105
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	2,081,791,428	1,707,562,662
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	439,527,141	559,374,340
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	232,236,956,380	82,973,803,789
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4.Phải thu dài hạn khác	218		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II.Tài sản cố định	220	1,624,348,699	981,225,991
1.Tài sản cố định hữu hình	221	1,624,348,699	981,225,991
- Nguyên giá	222	5,270,037,663	4,538,728,572
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3,645,688,964)	(3,557,502,581)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		



TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		01/01/2012	30/09/2012
I	2		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
	230 Z		
III.Bất động sản đầu tư	240	147,147,409,185	13,024,562,963
- Nguyên giá	241	150,000,000,000	14,353,600,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(2,852,590,815)	(1,329,037,037)
	242 Z		
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	83,311,113,433	68,813,929,772
1.Đầu tư tài chính	251	45,000,000,000	45,000,000,000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17,500,000,000	
3.Đầu tư dài hạn khác	258	33,594,447,615	33,594,447,615
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(12,783,334,182)	(9,780,517,843)
V.Tài sản dài hạn khác	260	154,085,063	154,085,063
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	154,085,063	154,085,063
3.Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	935,874,466,750	572,185,631,584

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		01/01/2012	30/09/2012
	2		
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	615,489,477,748	261,087,029,656
I.Nợ ngắn hạn	310	469,066,448,310	114,831,875,218
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	456,427,380,920	90,714,121,892
2.Phải trả người bán	312	1,970,482,443	2,025,677,615
3.Người mua trả tiền trước	313	3,254,462,920	
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	82,206,691	410,847,921
5.Phải trả người lao động	315	248,385,805	
6.Chi phí phải trả	316	5,870,921,756	168,674,876
7.Phải trả nội bộ	317		20,020,616,062
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1,212,607,775	1,491,936,852
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II.Nợ dài hạn	330	146,423,029,438	146,255,154,438
1.Phải trả dài hạn người bán	331		
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3.Phải trả dài hạn khác	333		

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	2	01/01/2012	30/09/2012
4.Vay và nợ dài hạn	334	145,911,824,508	145,911,824,508
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	511,204,930	343,329,930
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		
	399		
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	320,384,989,002	311,098,601,928
I.Vốn chủ sở hữu	410	320,384,989,002	311,098,601,928
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,451	86,242,518,450
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4.Cổ phiếu quỹ	414	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	8,507,346,791	1,821,713,293
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21,961,640,620	19,360,887,045
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2.Nguồn kinh phí	432		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	935,874,466,750	572,185,631,584

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ		
1			
001 - 1.Tài sản thuê ngoài			
002 - 2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
003 - 3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
004 - 4.Nợ khó đòi đã xử lý			
005 - 5.Ngoại tệ các loại			
USD			
EURO			
006 - 6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 25 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HÙNG

Địa chỉ : 414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2012 (Chưa kiểm toán)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 3 năm 2012		Lũy kế từ đầu năm 2012 đến cuối quý 3	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	165,273,035,089	234,981,708,772	439,806,629,307	587,943,348,438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			214,600,512	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ (10 = 01 - 02)	10	165,273,035,089	234,981,708,772	439,592,028,795	587,943,348,438
4. Giá vốn hàng hóa	11	163,144,308,235	230,617,622,837	429,158,484,506	572,091,588,474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	2,128,726,854	4,364,085,935	10,433,544,289	15,851,759,964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,773,646,504	8,264,428,682	55,805,969,044	89,184,198,015
7. Chi phí tài chính	22	5,825,620,712	4,338,099,575	17,275,861,852	7,324,765,257
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	5,819,156,027	3,486,755,881	17,723,960,805	6,473,421,563
8. Chi phí bán hàng	24	2,297,088,026	2,680,490,703	7,924,099,783	10,411,310,716
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,755,667,701	1,947,922,737	5,707,742,550	7,017,697,519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)	30	(2,976,003,081)	3,662,001,602	35,331,809,148	80,282,184,487
11. Thu nhập khác	31	139,948,077,571	250,000,000	140,794,703,178	250,002,104
12. Chi phí khác	32	135,646,535,519	490,836,482	135,951,258,053	490,836,482
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	4,301,542,052	(240,836,482)	4,843,445,125	(240,834,378)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1,325,538,971	3,421,165,120	40,175,254,273	80,041,350,109
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			229,775,848	119,615,244
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60	1,325,538,971	3,421,165,120	39,945,478,425	79,921,734,865
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

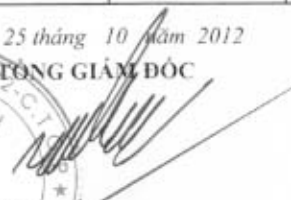
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 25 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng

THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3/2012 SO VỚI QUÝ 3/2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 3 năm 2012		So sánh với Quý 3/2011	
		Năm nay	Năm trước	Năm trước	Tỷ lệ %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	165,273,035,089	234,981,708,772	(69,708,673,683)	-30%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp đ.vụ (10 = 01 - 02)	10	165,273,035,089	234,981,708,772	(69,708,673,683)	
4. Giá vốn hàng hóa	11	163,144,308,235	230,617,622,837	(67,473,314,602)	-29%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	2,128,726,854	4,364,085,935	(2,235,359,081)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,773,646,504	8,264,428,682	(3,490,782,178)	-42%
7. Chi phí tài chính	22	5,825,620,712	4,338,099,575	1,487,521,137	34%
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	5,819,156,027	3,486,755,881	2,332,400,146	67%
8. Chi phí bán hàng	24	2,297,088,026	2,680,490,703	(383,402,677)	-14%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,755,667,701	1,947,922,737	(192,255,036)	-10%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	(2,976,003,081)	3,662,001,602	(6,638,004,683)	
11. Thu nhập khác	31	139,948,077,571	250,000,000	139,698,077,571	
12. Chi phí khác	32	135,646,535,519	490,836,482	135,155,699,037	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	4,301,542,052	(240,836,482)	4,542,378,534	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1,325,538,971	3,421,165,120	(2,095,626,149)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	229,775,848		229,775,848	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1,095,763,123	3,421,165,120	(2,325,401,997)	-68%
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Thuyết minh:

Lợi nhuận Q3/2012 năm nay so với lợi nhuận quý 3/2011 giảm 2.095.626.149 vnd do các yếu tố sau:

1-/ Doanh thu Q3/2012 giảm so với Q3/2011 : 69 tỷ 708 triệu đồng do sản lượng bán ra giảm

Xuất khẩu tiêu thụ chậm ảnh hưởng cạnh tranh thị phần và giá cả của toàn cầu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Loan



Nguyễn Văn Hùng

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 03 NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến T9/2012	
		30/09/2011	30/09/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	601,912,845,890	683,678,396,916
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(692,065,763,387)	(552,374,468,018)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3,636,259,543)	(4,084,506,607)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4,572,238,566)	(18,918,705,850)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5		0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	14,997,569,080	1,196,634,315,407
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(202,363,085,386)	(1,242,943,503,470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(285,726,931,912)	61,991,528,378
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(159,778,400,000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	350,000,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54,921,510,000	24,877,552,472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(104,506,890,000)	42,377,552,472
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	528,887,791,924	396,748,492,211
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(108,622,058,121)	(762,547,362,255)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30,818,484,000)	(42,188,744,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	389,447,249,803	(407,987,614,044)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(786,572,109)	(303,618,533,194)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22,007,960,852	320,420,013,255
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(719,098,586)	335,756,674
TK 5153	611	41,553,537	1,124,783,809
TK 6353	612	(760,652,123)	(789,027,135)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	20,502,290,157	17,137,236,735

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Loan



Nguyễn Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 .
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

***A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN**

01- Tiền.	Cuối Quý 03/2012	Đầu năm
- Tiền mặt	29,750,354	72,364,630
- Tiền gửi Ngân hàng	17,107,486,382	9,047,648,625
- Tiền gửi NH kỳ quỹ thanh toán L/C		
- Các khoản tương đương tiền		311,300,000,000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	17,137,236,736	320,420,013,255

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 03/2012	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-
- Đầu tư ngắn hạn khác	44,100,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	44,100,000,000	0

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 03/2012	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	202,315,198,561	331,915,928,765
- Phải thu do trả trước người bán	11,080,000,000	28,323,593
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	160,835,786,688	
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	12,837,949,190	1,178,486,343
- Dự phòng phải thu khó đòi	(769,955,487)	(769,955,487)
Cộng	386,298,978,952	332,352,783,214

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 03/2012	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		7,369,206,750
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	7,369,206,750

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 03/2012	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Các khoản thuế phải thu	39,408,675,105	40,974,188,583
- Các khoản khác phải thu	1,707,562,662	2,081,791,428
- Tài sản ngắn hạn khác	559,374,340	439,527,141
Cộng	41,675,612,107	43,495,507,152

*** B/ TÀI SẢN DÀI HẠN**

06- Các khoản Phải thu dài hạn.	Cuối Quý 03/2012	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị phi		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
Cộng		

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	284,909,134	724,683,424	4,108,828,073	151,617,032,0	-	5,270,037,663
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	731,309,091	-	-	731,309,091
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	284,909,134	724,683,424	3,377,518,982	151,617,032,0	0	4,538,728,572
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	191,860,336	724,683,424	2,650,532,322	78,612,882,0	-	3,645,688,964
- Khấu hao trong năm	12,351,618	-	315,108,344	10,950,623	-	338,410,585
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	426,596,968	-	-	426,596,968
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	204,211,954	724,683,424	2,539,043,698	89,563,505,0	-	3,557,502,581
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	93,048,798	-	1,458,295,751	73,004,150	-	1,624,348,699
- Tại ngày cuối năm	80,697,180	-	838,475,284	62,053,527	-	981,225,991

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	100,000,000,000		14,353,600,000		35,646,400,000	150,000,000,000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	100,000,000,000	-	-	-	35,646,400,000	135,646,400,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	0	0	14,353,600,000	-	0	14,353,600,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	2,083,333,333		531,614,815		237,642,667	2,852,590,815
- Khấu hao trong năm	3,125,000,000	-	797,422,222	-	356,464,000	4,278,886,222
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	5,208,333,333	-	-	-	594,106,667	5,802,440,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	1,329,037,037	-	-	1,329,037,037
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	97,916,666,667	-	13,821,985,185	-	35,408,757,333	147,147,409,185
- Tại ngày cuối năm	-	-	13,024,562,963	-	-	13,024,562,963

09 - Đầu tư tài chính dài hạn khác.	Cuối Quý 03/2012	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư góp vốn vào công ty con	45,000,000,000	45,000,000,000
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh " Cty CP KD DHT 35 % VDL"		17,500,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	33,594,447,615	33,594,447,615
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(9,780,517,843)	(12,783,334,182)
Cộng	68,813,929,772	83,311,113,433

10- Tài sản dài hạn khác.	Cuối Quý 03/2012	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	154,085,063	154,085,063
- Tài sản dài hạn khác		-
	154,085,063	154,085,063
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
* C/ NỢ PHẢI TRẢ		

11- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 03/2012	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	90,714,121,892	456,427,380,920
- Phải trả người bán	2,025,677,615	1,970,482,443
- Người mua trả tiền trước		3,254,462,920
Cộng	92,739,799,507	461,652,326,283

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 03/2012	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu (thuế GTGT nhập khẩu)	410,847,921	82,206,691
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	410,847,921	82,206,691

13- Chi phí Phải trả:	Cuối Quý 03/2012	Đầu năm
- Phải trả cho người lao động		248,385,805
- Chi phí phải trả	168,674,876	5,870,921,756
- Phải trả khác (Lãi vay - HHMG)		
- Phải trả nội bộ	20,020,616,062	
Cộng	20,189,290,938	6,367,693,366

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối Quý 03/2012	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	42,508,252	112,277,772
- Cổ tức còn phải trả	1,449,428,600	1,100,330,003
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng	1,491,936,852	1,212,607,775

15- Nợ dài hạn.	Cuối Quý 03/2012	Đầu năm
- Phải trả dài hạn cho người bán		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn khác		
- Vay và nợ dài hạn	145,911,824,508	145,911,824,508
- Thuế thu nhập hoãn lại		
- Trích trước chi phí tiền lương, tiền trợ cấp mất việc	343,329,930	511,204,930
- Dự phòng phải trả dài hạn		
Cộng	146,255,154,438	146,423,029,438

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quỹ	Cộng
A	1	2	3	4.0	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	86,242,518,450	(17,292,270,706)	3,388,541,428.0	(40,632,476,860)	276,012,272,312
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			71,157,345,326			71,157,345,326
- Mua Cổ phiếu quỹ năm trước						-
- Giảm vốn năm trước						-
- Tăng khác				8,507,346,791.0		8,507,346,791
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác			31,903,434,000	3,388,541,428.0		35,291,975,428
Số dư cuối năm trước	244,305,960,000	86,242,518,450	21,961,640,620	8,507,346,791.0	(40,632,476,860)	320,384,989,001
Số dư đầu năm nay	244,305,960,000	86,242,518,450	21,961,640,620	8,507,346,791	(40,632,476,860)	320,384,989,001
Tăng năm nay						(9,286,387,073)
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá				(17,055,911,812.0)		(17,055,911,812)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				10,370,278,314		10,370,278,314
- Lãi trong năm nay			39,945,478,425			39,945,478,425
- Chia thặng dư vốn						-
- Cổ phiếu quỹ năm nay						-
- Chia cổ tức bằng tiền			(42,537,912,000)			(42,537,912,000)
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác (			(8,320,000)			(8,320,000)
- Tăng khác						-
Số dư cuối năm nay	244,305,960,000	86,242,518,450	19,360,887,045	1,821,713,293	(40,632,476,860)	311,098,601,928

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ (CP) 3,161,640

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận :	Cuối Quý 03/2012	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
17- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	165,273,035,089	234,981,708,772
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	165,273,035,089	234,981,708,772
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
18- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (	165,273,035,089	234,981,708,772
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	165,273,035,089	234,981,708,772
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

ALC * M.S.C

20- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	163,144,308,235	230,617,622,837
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	163,144,308,235	230,617,622,837
21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,377,400,525	24,599,553
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(994,804,300)	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	391,050,279	4,333,729,839
- Lãi tiền gửi đầu tư tài chính		3,690,954,724
- Điều chỉnh hoàn nhập DT hoạt động tài chính khác		215,144,566
Cộng	4,773,646,504	8,264,428,682
22- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	5,819,156,027	3,486,755,881
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6,464,685	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	5,825,620,712	3,486,755,881
23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
Cộng	-	-
24 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		

25- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII- Những thông tin khác.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm ;
- 3- Thông tin về các bên liên quan ;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) ;
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ;
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục ;
- 7- Những thông tin khác (3) ;

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 25 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hùng